TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 434/2017/HNGĐ-ST
Ngày 12 - 7 - 2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Anh Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Vân.

2. Ông Nguyễn Văn Đông.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Thanh Thủy, thư ký Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng *tham gia phiên tòa*: Bà Đồng Thị Yến, kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016 về việc "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 255/2017/QĐXX-ST ngày 14 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A; Địa chỉ: Thôn 19, xã C, huyện N, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà B; Địa chỉ: Thôn 19, xã C, huyện N, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 01 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà B kết hôn với nhau vào ngày 26 tháng 12 năm 1981 (theo lịch âm), trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện N, thành phố Hải Phòng. Sau khi cưới, vợ chồng về chung sống tại thôn 19, xã C, huyện N, thành phố Hải Phòng. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu 2005 thì phát sinh mâu

thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng trong sinh hoạt hàng ngày giữa mẹ chồng nàng dâu, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Nay, ông A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị được ly hôn bà B.

Về con chung: Ông A trình bày ông và bà B có ba con chung tên E sinh năm 1982, F sinh năm 1984 và G sinh năm 1987. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và đã có gia đình riêng.

Về tài sản chung: Ông A trình bày vợ chồng có một số tài sản chung nhưng vợ chồng đã thống nhất để lại cho con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 02 tháng 6 năm 2017 bị đơn bà B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thừa nhận với trình bày của ông A về thời gian và điều kiện kết hôn, về mâu thuẫn vợ chồng. Về nguyên nhân mâu thuẫn bà B trình bày do ông A đi làm ăn khắp nơi, khi có việc mới về nhà. Vợ chồng đã ly thân nhau hai mươi bảy năm. Tuy nhiên, ông A xin ly hôn, bà B không đồng ý.

Về con chung: Thừa nhận với trình bày của ông A về con chung. Các con đều đã trưởng thành và đã có gia đình riêng.

Về tài sản chung: Đồng ý với lời trình bày của ông A, vợ chồng có một số tài sản chung nhưng vợ chồng đã thống nhất để lại cho con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho ông A được ly hôn. Ông A phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà B được xác lập vào năm 1981 và vợ chồng đã có ba con chung con lớn nhất sinh năm 1982, con nhỏ

nhất sinh năm 1987. Các đương sự đều trình bày họ có đăng ký hết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C nhưng đã bị mất giấy Đăng ký kết hôn. Mặc dù tài liệu điều tra xác định hiện tại Ủy ban nhân dân xã C không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn năm 1981, không xác định được ông A và bà B có đăng ký kết hôn hay không nhưng theo Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Bộ tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội thì quan hệ vợ chồng giữa ông A và bà B vẫn được công nhận kể từ năm 1981. Tài liệu chứng cứ thu thập được thể hiện quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng trong sinh hoạt hàng ngày, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Hai bên đều trình bày đã ly thân nhau nhiều năm nay. Điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận đề nghị của ông A là phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông A và bà B có ba con chung tên E sinh năm 1982, F sinh năm 1984 và G sinh năm 1987. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và có khả năng lao động. Đương sự không có yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông A và bà B thống nhất trình bày vợ chồng có một số tài sản chung nhưng để cho con, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ông A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Ông A được ly hôn bà B.

2. Về án phí: Ông A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000910 ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ông A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã C;
- Đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Anh Sơn